

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-PT;
Ngày: 05/12/2023;
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, Tranh
chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt;

Ông Lê Văn Phận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2023/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 327/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3713/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Huỳnh H, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

2. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: số nhà B ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Võ Thị Lệ U, sinh năm: 1991;

Địa chỉ: số nhà B ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn Nguyễn Thị Thu H1, Võ Thị Lệ U: Bà Phan Thị Hồng H2, sinh năm 1984; địa chỉ: số C khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Q, sinh năm: 1985;
 2. Ông Nguyễn Trọng H3, sinh năm: 1979;
- Cùng địa chỉ: số nhà C ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Kim P, sinh năm 1974; địa chỉ: số nhà F, hẻm F, đường L, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị Thúy Q: Ông Nguyễn Văn T, là luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - bà Nguyễn Thị Thúy Q, ông Nguyễn Trọng H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, văn bản trình bày ý kiến, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là bà Huỳnh H trình bày:

Từ năm 2018, bà Huỳnh H có cho bà Nguyễn Thị Thúy Q vay tiền nhiều lần, việc bà H cho vay tiền có thỏa thuận trả lãi theo mức lãi suất Ngân hàng, không có làm giấy tờ, số lần cho vay và mỗi lần vay cụ thể là bao nhiêu thì bà H không nhớ rõ, do hai bên giao dịch với nhau nhiều lần, có vay, có trả và cân trừ qua lại. Bà Q vay tiền nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình, bà Q là người trực tiếp nhận tiền nhưng ông Nguyễn Trọng H3 là chồng bà Q biết việc này.

Đến ngày 07 tháng 01 năm 2023, bà H và bà Q có tiến hành việc đối chiếu xác định nợ với nhau thì bà Q xác định còn nợ của bà H tổng số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), tiền lãi mà bà Q còn nợ được cộng dồn lại là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng), tổng cộng gốc và lãi là 1.510.000.000 đồng (một tỷ năm trăm mười triệu đồng). Bà Q tự viết giấy mượn tiền đề ngày 07/01/2023, đồng thời thỏa thuận là vào ngày mùng 10 hàng tháng bà Q sẽ trả dần nợ, số tiền trả hàng tháng tùy theo khả năng của bà Q nhưng dao động trong mức từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, trả cho đến ngày 31/5/2023 là hoàn tất số tiền nợ, lãi suất kể từ ngày 01/02/2023 cho đến khi trả hết nợ do hai bên thỏa thuận.

Tuy nhiên, từ khi viết giấy nợ cho đến nay thì bà Q không thực hiện đúng theo thỏa thuận, hàng tháng không trả tiền.

Nay bà Huỳnh H yêu cầu bà Q và ông H3 liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 07/01/2023 là 210.000.000 đồng. Bà H yêu cầu tính lãi suất đối với khoản nợ gốc là 1.300.000.000 đồng theo mức lãi suất 1,67%/tháng kể từ ngày 08/01/2023 đến

khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Tạm tính đến ngày khởi kiện (29/3/2023) là: $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 57.893.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền bà H yêu cầu bà Q và ông H3 liên đới trả cho bà H số tiền là $1.300.000.000 \text{ đồng} + 210.000.000 \text{ đồng} + 57.893.000 \text{ đồng} = 1.567.893.000 \text{ đồng}$.

Ngày 23/5/2023, bà H có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Q và ông H3 liên đới trả số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại đơn khởi kiện ngày 06/4/2023, nguyên đơn bà Võ Thị Lệ U trình bày:

Nguyên vợ chồng bà Nguyễn Thị Thúy Q và ông Nguyễn Trọng H3 có mượn của bà Võ Thị Lệ U các khoảng tiền như sau:

- Ngày 04/12/2021 mượn 200.000.000 đồng;
- Ngày 26/01/2022 mượn 100.000.000 đồng;
- Ngày 22/02/2022 mượn 30.000.000 đồng;
- Ngày 04/04/2022 mượn 70.000.000 đồng;
- Ngày 27/04/2022 mượn 100.000.000 đồng;
- Ngày 04/05/2022 mượn 140.000.000 đồng;
- Ngày 24/05/2022 mượn 50.000.000 đồng;
- Ngày 25/06/2022 mượn 50.000.000 đồng;
- Ngày 13/02/2022 mượn 50.000.000 đồng;
- Ngày 01/08/2022 mượn 50.000.000 đồng.

Tổng cộng vợ chồng bà Q và ông H3 nợ bà U số tiền là 940.000.000 đồng (chín trăm bốn mươi triệu đồng) lãi suất tự thỏa thuận, bà Q đóng lãi đến cuối năm 2022. Từ đầu năm 2023 đến nay, bà Q không đóng lãi nữa. Mục đích bà Q mượn tiền bà U để kinh doanh mua bán. Khi bà U giao tiền có một mình bà Q nhận và ghi số tiền mượn vào sổ, nhưng chồng bà Q là ông H3 biết bà Q mượn tiền, bà Q không có hạn thời gian trả, nhưng khi nào cần tiền thì bà U báo trước cho bà Q một tháng. Tuy nhiên, đến nay bà Q không trả. Bà U đã nhiều lần đòi tiền bà Q. Bà Q có trả hai lần được 40.000.000 đồng. Như vậy, bà Q còn nợ bà U số tiền 900.000.000 đồng.

Do bà Q và ông H3 không trả số tiền còn lại. Vì vậy, bà U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Q và ông H3 liên đới trả số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi tiếp.

Tại đơn khởi kiện ngày 06/4/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

Nguyên vào ngày 15 tháng 11 năm 2021, vợ chồng bà Nguyễn Thị Thúy Q và ông Nguyễn Trọng H3 có mượn của bà Nguyễn Thị Thu H1 số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) không lãi suất, mục đích bà Q mượn tiền

để kinh doanh mua bán. Khi bà H1 giao tiền có một mình bà Q nhận và viết giấy mượn tiền bằng giấy tay, nhưng chồng bà Q là ông H3 biết bà Q mượn tiền. Bà Q hẹn một tháng sau trả, nhưng kéo dài đến nay không trả. Bà H1 đã nhiều lần đòi tiền bà Q nhưng bà Q không trả, cho đến đầu năm 2023 bà Q trả được 10.000.000 đồng. Như vậy, bà Q còn nợ tôi số tiền 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng).

Vì vậy, bà H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Q và ông H3 liên đới trả cho bà H1 số tiền 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi tiếp.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án bị đơn bà Q và ông H3 trình bày:

Về nợ chung: bà Q có vay tiền của các chủ nợ như sau: bà Nguyễn Thị Thu H1 số tiền 190.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 200.000.000 đồng, bà Huỳnh H 1.300.000.000 đồng, Võ Thị Lệ U 900.000.000 đồng (không có làm giấy tờ). Ngoài ra, còn một số chủ nợ khác nhưng bà Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Q đồng ý trả số nợ gốc cho các chủ nợ nêu trên nhưng đề nghị xem xét lại lãi suất đã đóng. Mục đích vay tiền để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình, ông H3 không biết (sau khi vỡ nợ thì ông H3 mới biết). Bà Q có làm giấy tay với bà H1, bà H, bà C và bà Q ký tên vào giấy nợ (ông H3 không có ký tên vào giấy nợ).

Ông H3 trình bày: ông H3 thống nhất lời trình bày của bà Q về các khoản nợ như trên, cụ thể bà Q có vay tiền của các chủ nợ như sau: bà H1 số tiền 190.000.000 đồng, bà C số tiền 200.000.000 đồng, bà H 1.300.000.000 đồng, bà U 900.000.000 đồng (không có làm giấy tờ). Ngoài ra, còn một số chủ nợ khác nhưng bà Q và ông H3 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H3 đồng ý liên đới cùng bà Q đồng ý trả số nợ gốc cho các chủ nợ nêu trên nhưng đề nghị xem xét lại lãi suất đã đóng.

Tại biên bản hòa giải ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Q và ông H3 là bà H4 trình bày:

Bà H4 thống nhất hiện nay bà Q và ông H3 còn nợ bà Huỳnh H số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng, còn khoản tiền 210.000.000 đồng như bà H trình bày thì bà H4 sẽ xem xét lại (bà H4 đề nghị bà H gửi tài liệu chi tiết về khoản nợ 210.000.000 đồng). Tuy nhiên, do hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng nên bà H4 yêu cầu tính lãi lại là 1,67%/tháng. Từ tháng 6/2021 đến 31/01/2023 bà Q đã đóng lãi cho bà H 5%/tháng tổng số tiền là 867.000.000 đồng (làm tròn số). Cho nên bà H4 yêu cầu tính lại lãi suất 1,67%/tháng, thời gian từ tháng 6/2021 đến 31/01/2023 là 289.000.000 đồng (làm tròn số). Số tiền lãi chênh lệch là 867.000.000 đồng - 289.000.000 đồng = 578.000.000 đồng (làm tròn số). Bà H4

yêu cầu trừ lãi chênh lệch đã nộp thừa vào tiền gốc là 1.300.000.000 đồng - 578.000.000 đồng = 722.000.000 đồng.

Bà Q thống nhất lời trình bày của bà H4 về khoản nợ của bà H. Bà Q đã trả tiền lãi cho bà H tổng số tiền là 867.000.000 đồng, trong đó bao gồm bà Q chuyển khoản cho bà H và bà Q trả tiền mặt cho bà H (nhưng bà Q không có làm biên bản giao nhận với bà H khi trả lãi bằng tiền mặt).

- Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà H: bà Q đã nhận thông báo thụ lý khởi kiện bổ sung của bà H đối với số tiền nợ là 120.000.000 đồng. Bà Q không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà H. Bà Q thừa nhận tờ giấy tay do bà H cung cấp có nội dung “*Quyên mượn chị Huỳnh H 120.000.000 (một trăm hai chục triệu) trong vòng 1 tháng Quyên trả lại cho chị H...23/3/2023...Đương lịch...Quyên*” là chữ viết của bà Q. Đối với khoản nợ này hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng bà Q chưa trả lãi cho bà H. Sau khi vay tiền, bà Q đã trả cho bà H số tiền 15.000.000 đồng (bà Q chuyển khoản cho bà H, bà Q sẽ cung cấp chứng cứ sau cho Tòa án). Hiện nay, bà Q còn nợ bà H số tiền 105.000.000 đồng, do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà Q xin trả dần cho bà H cho đến khi hết số tiền 105.000.000 đồng.

Bà H4, ông H3 thống nhất lời trình bày của bà Q về khoản nợ bà Huỳnh H là 120.000.000 đồng như trên. Bà H4 thống nhất hiện nay bà Q ông H3 còn nợ bà H số tiền 105.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà H số tiền 105.000.000 đồng.

- Đối với khoản nợ của bà H1 số tiền 190.000.000 đồng: Bà Q thừa nhận tờ giấy tay do bà H1 cung cấp có nội dung “*Quyên nhận 200.000.000 (hai trăm triệu Út Mẹ Chum)....15/11/2021...Q*” là chữ viết của bà Q. Sau khi vay tiền, bà Q đã trả bà H1 được số tiền 10.000.000 đồng (bà Q chuyển khoản cho bà H1). Hiện nay bà Q còn nợ bà H1 số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng.

Bà H4 thống nhất lời trình bày của bà Q về số nợ gốc của bà H1 là 190.000.000 đồng. Về tiền lãi, bà Q đã trả lãi cho bà H1 (từ năm 2021 đến năm 2023, lãi suất 5%/tháng) với số tiền lãi là 145.000.000 đồng (làm tròn số), bà Q yêu cầu tính lãi lại theo lãi suất 20%/năm với số tiền là 48.000.000 đồng (làm tròn số), chênh lệch lãi suất là 97.000.000 đồng (làm tròn số). Như vậy, bà Q ông H3 đồng ý trả cho bà H1 số tiền còn lại là 93.000.000 đồng (làm tròn số).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 và bà U là bà H2 trình bày: thống nhất hiện nay bà Q còn nợ bà H1 số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu bản sao kê của bà Q cung cấp thì bà Q có chuyển khoản cho bà H1 07 lần với số tiền là 32.000.000 đồng (trong đó có 10.000.000 đồng nợ gốc và 22.000.000 đồng). Bà H2 đề nghị phía bà H4, bà Q cung cấp bản kê chi tiết nội dung từng khoản tiền bà Q đã chuyển trả cho bà H1 để hai bên xem

xét lại tổng số tiền bà Q còn nợ bà H1 là bao nhiêu (vì bản sao kê bà Q chuyển khoản cho bà H1 có nhiều nội dung).

- Đối với khoản nợ của bà Võ Thị Lệ U số tiền là 900.000.000 đồng:

Bà Q trình bày: bà Q thừa nhận tờ giấy tay do bà U cung cấp có tiêu đề “Bảng kê nợ” là do bà U viết (gồm 12 lần bà Q mượn tiền của bà U1), bà Q thống nhất tổng số tiền vay của bà U là 940.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, bà Q đã trả bà U được số tiền 40.000.000 đồng (bà Q chuyển khoản và trả tiền mặt cho bà U, bà Q sẽ cung cấp chứng cứ sau cho Tòa án). Hiện nay bà Q còn nợ bà U số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng.

Bà H4 thống nhất hiện nay bà Q còn nợ bà Lệ U số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng.

Bà H2 thống nhất hiện nay bà Q còn nợ bà Lệ U số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng.

- Về lãi suất của số tiền 900.000.000 đồng của bà U:

Bà H4 trình bày: Về tiền lãi, bà Q đã trả lãi cho bà U (từ năm 2021 đến năm 2022, lãi suất 5%/tháng, 4.000 đồng/ngày, 3.000 đồng/ngày theo bảng tổng hợp bà H4 cung cấp) với số tiền lãi là 724.000.000 đồng (làm tròn số), bà Q yêu cầu tính lãi lại theo lãi suất 20%/năm với số tiền là 139.000.000 đồng (làm tròn số), chênh lệch lãi suất là 584.000.000 đồng (làm tròn số). Như vậy, bà Q ông H3 đồng ý trả cho bà Lệ U số tiền còn lại là 315.000.000 đồng (làm tròn số).

Bà H2 trình bày: thống nhất hiện nay bà Q còn nợ bà Lệ U số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu bản sao kê của bà Q cung cấp thì bà Q có chuyển khoản cho bà Lệ U nhiều lần, gồm nhiều nội dung khác nhau. Bà H2 đề nghị phía bà H4, bà Q cung cấp bản kê chi tiết nội dung từng khoản tiền bà Q đã chuyển trả cho bà Lệ U để hai bên xem xét lại tổng số tiền bà Q còn nợ bà Lệ U là bao nhiêu (vì bản sao kê bà Q chuyển khoản cho bà Lệ U có nhiều nội dung, hiện chưa tổng hợp lại số tiền cụ thể).

Bà H4, bà Q thống nhất sẽ liệt kê chi tiết từng khoản tiền bà Q đã chuyển khoản cho bà Lệ U.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà H1, bà U là bà H2 trình bày: bà H1, bà U vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

- Bà H1 yêu cầu bà Q và ông H3 liên đới trả số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bà U yêu cầu bà Q và ông H3 liên đới trả số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại các biên bản hòa giải của Tòa án thì bà Q thừa nhận giấy tay ghi số tiền nợ của bà H1 (200.000.000 đồng) là do bà Q viết nhưng đã trả được 10.000.000 đồng nên bà Q đồng ý trả bà H1 số tiền 190.000.000 đồng. Đồng

thời, bà Q cũng thừa nhận giấy tay ghi các lần vay tiền (do bà U viết) tổng số tiền 940.000.000 đồng, đã trả 40.000.000 đồng, còn nợ lại 900.000.000 đồng, bà Q đồng ý trả bà U 900.000.000 đồng. Đồng thời, ông H3 cũng thừa nhận các khoản nợ của bà H1, bà U và đồng ý liên đới cùng bà Q trả nợ cho bà H1, bà U số tiền nêu trên.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 327/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, quyết định:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Huỳnh H, bà Võ Thị Lệ U, bà Nguyễn Thị Thu H1 đối với bà Nguyễn Thị Thúy Q, ông Nguyễn Trọng H3 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thúy Q đối với bà Huỳnh H, bà Võ Thị Lệ U, bà Nguyễn Thị Thu H1 về việc yêu cầu tính lại lãi suất.

[1.1] Buộc bà Q và ông H3 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền là 1.705.276.000 đồng (một tỷ bảy trăm lẻ năm triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

[1.2] Buộc bà Q và ông H3 có trách nhiệm liên đới trả cho bà U số tiền là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). Ghi nhận bà U không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

[1.3] Buộc bà Q và ông H3 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H1 số tiền là 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng). Ghi nhận bà H1 không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với ông H3 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2023, bà Q, ông H3 có đơn kháng cáo

toàn bộ bản án sơ thẩm: Bà Q, ông H3 yêu cầu yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, vô tư.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Q, ông H3 thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm xem xét lại việc bị đơn có trả tiền cho các nguyên đơn để cản trừ. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông P trình bày:

- Về hôn nhân: bà Q, ông H3 không kháng cáo nội dung này.

- Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản: Đối với khoản nợ của bà H và bà H1, bị đơn có trả lãi trực tiếp nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giao nhận. Đối với khoản tiền vay bà U, bị đơn có trả qua chuyển khoản Ngân hàng. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với sao kê tài khoản Nguyễn Thị Thúy Q, trong đó có các nội dung chứng minh trả tiền cho bà U và một số tiền chuyển cho bà P1 để cản trừ vào số tiền đã trả cho bà H. Bị đơn cũng yêu cầu tính tiền lãi lại theo quy định pháp luật, cụ thể như sau:

- + Đối với khoản nợ vay của bà H1: Số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, từ ngày 15/11/2021 đến ngày 31/01/2023, lãi suất vay 5%/tháng với số tiền: 200.000.000 đồng trừ số tiền đã thực trả 145.643.836 đồng, vậy bà Q phải trả cho bà H1 số tiền là 54.356.164 đồng. Tổng cộng số tiền vay gốc và tổng số tiền lãi vay theo lãi suất Nhà nước 10%/năm bà Q phải thanh toán là: 224.273.972 đồng. Số tiền lãi thực nộp cho bà H1 là: 145.643.836 đồng (một trăm bốn mươi năm triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi sáu đồng). Đến ngày 11/03/2023 bà Q đã thanh toán tiền gốc 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Nay bà Q đồng ý trả cho bà H1 số tiền là: 68.630.136 đồng.

- + Đối với khoản nợ vay của bà U: Tổng số tiền vay gốc là: 940.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền vay gốc và tổng số tiền lãi vay theo quy định Nhà nước 10%/năm bà Q phải thanh toán là: 1.009.769.863 đồng. Số tiền lãi thực trả cho bà U là: 724.275.479 đồng. Ngày 28/01/2023, bà Q đã thanh toán tiền gốc cho bà U là: 40.000.000 đồng. Nay bà Q đồng ý trả cho bà U số tiền còn lại theo quy định của pháp luật là: 245.494.384 đồng.

- + Đối với khoản nợ vay của bà H: Tiền nợ gốc 1,3 tỷ đồng. Số tiền lãi thực trả cho bà H là 967.304.109 đồng. Bà Q đồng ý trả cho bà H số tiền còn lại là 477.246.575 đồng. Đối với số tiền vay 120.000.000 đồng thì ông P không biết nên không có ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn tại phiên tòa. Ông H3 không có nợ bà H, bà U, bà H1 như yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông H3 làm vườn, có thu nhập riêng. Bà Q vay nợ dùng để kinh doanh (làm tiệm uốc tóc) và nuôi con nên ông H3 không đồng ý liên đới với bà Q trả các khoản nợ

nêu trên. Sau khi trừ tiền lãi bà Q đã trả cho các nguyên đơn như ông P trình bày. Nay bà Q đồng ý trả cho bà H1 số tiền là: 68.630.136 đồng; trả cho bà H số tiền còn lại là 477.246.575 đồng; trả cho bà U số tiền còn lại theo quy định của pháp luật là: 245.494.384 đồng.

Các nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn. Nguyên đơn U không thừa nhận việc nhận tiền, sao kê tài khoản bị đơn nộp không liên quan đến việc vay giữa các bên. Đối với ý kiến bị đơn chuyển tiền cho bà H qua bà P1 không có văn bản thỏa thuận của 3 bên và nguyên đơn H khẳng định khoản vay không liên quan giao dịch giữa bà P1 và bà Q.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy Q và ông Nguyễn Trọng H3. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 327/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đối với khoản vay đối với yêu cầu khởi kiện của bà U, theo hướng buộc bà Q và ông H3 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà U số tiền là 444.398.600 đồng. Điều chỉnh án phí cho phù hợp. Các khoản vay đối với bà H, bà H1 bị đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được nên không chấp nhận, giữ nguyên theo quyết định của Bản án sơ thẩm số 327/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy Q, ông Nguyễn Trọng H3 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thúy Q, ông Nguyễn Trọng H3 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị đơn và bà Trần Tiểu Y (sinh năm: 1984; địa chỉ: 4, ấp Q, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre) có khiếu nại việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đã được giải quyết. Còn việc giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bà Y không được xác định là người có quyền lợi, và nghĩa vụ

liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không cần phải triệu tập bà Y tham gia phiên tòa.

[2]. Nguyên nhân phát sinh, mâu thuẫn:

Bà Huỳnh H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thúy Q, ông Nguyễn Trọng H3 liên đới trả cho bà số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 07/01/2023 là 210.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 08/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,67%/tháng là 57.893.000 đồng. Đồng thời, bà H có yêu cầu bà Q, ông H3 trả cho bà số tiền 120.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bà Võ Thị Lệ U khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thúy Q, ông Nguyễn Trọng H3 liên đới trả cho bà số tiền 900.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bà Nguyễn Thị Thu H1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thúy Q, ông Nguyễn Trọng H3 liên đới trả cho bà số tiền 190.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bà Q, ông H3 đồng ý trả cho bà H số tiền 722.000.000 đồng. Bà Q cũng đồng ý trả cho bà H số tiền 105.000.000 đồng.

Bà Q, ông H3 đồng ý trả cho bà U số tiền 315.000.000 đồng.

Bà Q, ông H3 đồng ý trả cho bà H1 số tiền 93.000.000 đồng.

Do không thống nhất được quyền và nghĩa vụ giữa các đương sự nên phát sinh tranh chấp.

[3]. Những tình tiết sự kiện của vụ án không cần phải chứng minh:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà Q, ông H3 thừa nhận có nợ của bà H số tiền 1.300.000.000 đồng, nợ bà H1 số tiền 190.000.000 đồng, nợ bà U số tiền 900.000.000 đồng.

Bà Q thừa nhận tờ giấy tay do bà H cung cấp có nội dung “*Quyên mượn chị Huỳnh H 120.000.000 (một trăm hai chục triệu) trong vòng 1 tháng Quyên trả lại cho chị H ...23/3/2023 ... Dương lịch ... Quyên*” là chữ viết của bà Q.

Bà Q thừa nhận tờ giấy tay do bà H1 cung cấp có nội dung “*Quyên nhận 200.000.000 (hai trăm triệu Út Mẹ Chum)...15/11/2023 ... Q*” là chữ viết của bà Q.

Bà Q thừa nhận tờ giấy tay do bà U cung cấp có tiêu đề “Bảng kê nợ” là do bà U biết và bà Q thừa nhận số tiền vay của bà U là 940.000.000đồng. Bà Q đã trả 40.000.000đồng cho bà U. Bà U cũng thừa nhận bà Q đã trả cho bà số tiền 40.000.000đồng.

Các tình tiết, sự kiện này đã được bị đơn thừa nhận nên căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì không cần phải chứng minh.

[4]. Về nghĩa vụ trả nợ vay và nghĩa vụ liên đới trả nợ, kháng cáo của bị đơn:

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chỉ yêu cầu xem xét lại phần lãi suất và tiền lãi đã trả cho các nguyên đơn.

[4.1]. Đối với khoản vay của bà Q, ông H3 đối với bà H, bà Q cho rằng đã trả cho bà H số tiền 967.304.109 đồng tương ứng với mức lãi suất 5%/tháng. Bà Q căn cứ vào việc tính từng mức tiền lãi, bản ảnh chụp màn hình các tin nhắn Zalo với tên tài khoản là “Be Phuc) để yêu cầu phản tố khấu trừ số tiền lãi đã đóng vượt quá quy định pháp luật vào tiền nợ gốc. Tuy nhiên, các tài liệu chứng cứ mà bị đơn cung cấp không có nội dung thể hiện được việc trả lãi cụ thể cho ai, khoản tiền vay nào. Đồng thời các tài liệu, chứng cứ này không được phía nguyên đơn thừa nhận nên không có giá trị chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Từ đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Q là có cơ sở.

Đối với yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử xét thấy tại giấy mượn tiền ngày 07/01/2023 thể hiện nội dung tiền lãi là 210.000.000 đồng có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị Thúy Q. Quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào có ý kiến hoặc tố cáo cho rằng tài liệu, chứng cứ này là giả mạo, không phản ánh sự thật khách quan của vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sử dụng tài liệu, chứng cứ này để chấp nhận yêu cầu trả số tiền 210.000.000 đồng của bà H là có cơ sở.

Đối với yêu cầu tính lãi từ ngày 08/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy hồ sơ vụ án không thể hiện việc các bên có thỏa thuận về lãi suất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định mức lãi suất 10%/năm và đồng thời tính lãi trong khoản thời gian 08 tháng 11 ngày với số tiền 90.276.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu bà Q trả cho bà H số tiền 120.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy bà Q thừa nhận giấy mượn tiền ngày 23/3/2023 là do bà viết và ký tên. Bà Q cho rằng đã trả cho bà H số tiền 15.000.000 đồng. Sự việc này được bà H thừa nhận tại phiên toà sơ thẩm nên không phải chứng minh. Bà Q không chứng minh được đã trả cho bà H số tiền 105.000.000 đồng còn lại nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bà Q trả cho bà H số tiền 105.000.000 đồng và ghi nhận bà H không yêu cầu tính lãi.

[4.2]. Đối với khoản vay của bà Q, ông H3 đối với bà U, Hội đồng xét xử xét thấy bà Q, ông H3 thừa nhận có vay của bà U số tiền 940.000.000 đồng, trả được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 900.000.000 đồng. Nguyên đơn bà U cho rằng vay có lãi nhưng lãi suất thỏa thuận và thừa nhận bà Q đóng lãi đến cuối năm 2022 nhưng không nói số tiền cụ thể. Còn bị đơn bà Q thì cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận từ 5% đến 12%/tháng, từ năm 2021 đến năm 2023 bà Q đóng lãi

với tổng số tiền là 724.275.479 đồng bằng hình thức chuyển khoản; để chứng minh cho lời trình bày của mình bà Q cung cấp các bản sao kê tài khoản của bà Q giao dịch qua Ngân hàng thương mại cổ phần N (V) từ năm 2022 đến năm 2023 (BL: 183-276). Nhận thấy, bảng sao kê thể hiện bà Q có chuyển khoản nhiều lần cho bà U với số tiền 628.600.000 đồng nhưng không thể hiện nội dung cụ thể. Phía nguyên đơn thừa nhận có nhận số tiền này nhưng không thừa nhận đây là tiền lãi, cũng không chứng minh được là tiền gì... nhưng có thừa nhận bà Q đóng lãi đến cuối năm 2022. Như vậy, có cơ sở xác định số tiền 628.600.000 đồng bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn từ 27/02/2022 đến 27/2/2023 trong đó có 40.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 588.600.000 đồng (628.600.000 đồng – 40.000.000 đồng = 588.600.000 đồng) là tiền lãi.

Nhận thấy, các bên thỏa thuận hợp đồng vay có lãi nhưng không xác định rõ lãi suất nên khi tranh chấp thì xác định lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS. Như vậy, theo quy định bà Q, ông H3 có nghĩa vụ trả tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền vay:

- Ngày 04/12/2021 vay 200.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 15 tháng 25 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 82.880.000 đồng.
- Ngày 26/01/2022 vay 100.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 11 tháng 05 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 10.349.000 đồng.
- Ngày 22/02/2022 vay 30.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 13 tháng 06 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 3.286.800 đồng.
- Ngày 04/04/2022 vay 70.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 11 tháng 25 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 6.855.800 đồng.
- Ngày 27/04/2022 vay 100.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 11 tháng 02 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 9.185.000 đồng.
- Ngày 04/05/2022 vay 140.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 10 tháng 21 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 12.433.000 đồng.
- Ngày 24/05/2022 vay 50.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 10 tháng 05 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 4.219.000 đồng.
- Ngày 25/06/2022 vay 50.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 9 tháng 04 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 3.790.000 đồng.
- Ngày 13/02/2022 vay 50.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 11 tháng 16 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 4.786.000 đồng.
- Ngày 01/08/2022 vay 50.000.000 đồng. Đến ngày 29/3/2023 là 7 tháng 28 ngày, lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 3.292.000 đồng.

Tổng cộng mà số tiền lãi bà Q và ông H3 phải trả cho bà U đến ngày khởi kiện là 132.998.600 đồng. Số tiền lãi bị đơn đã đóng cho bà U là 588.600.000 đồng, vượt so với số tiền lãi theo quy định là 455.601.400 đồng (588.600.000 đồng - 132.998.600 đồng = 455.601.400 đồng). Việc bị đơn bà Q và ông H3

phản tố yêu cầu tính lại số tiền lãi đã đóng là có cơ sở chấp nhận, Tòa sơ thẩm không xem xét làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó, cần sửa án chấp nhận một phần phản tố của bị đơn cần trừ số tiền lãi đã đóng vượt quá vào số nợ gốc là thỏa đáng. Bị đơn bà Q và ông H3 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay là 444.398.600 đồng (900.000.000 đồng - 455.601.400 đồng = 444.398.600 đồng). Kháng cáo của bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

[4.3]. Đối với khoản vay của bà Q, ông H3 đối với bà H1, Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản hoà giải ngày 07/6/2023 bà Q, ông H3 thừa nhận có nợ bà H1 số tiền 190.000.000 đồng nhưng cho rằng đã trả lãi cho bà U với số tiền 724.275.479 đồng là vượt quá quy định pháp luật nên chỉ đồng ý trả cho bà U số tiền 145.643.836 đồng và có yêu cầu phản tố khấu trừ số tiền này vào nợ gốc. Bà Q, ông H3 đồng ý trả cho bà H1 số tiền còn lại là 68.630.136 đồng. Tuy nhiên, bà Q, ông H3 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã trả cho bà H1 số tiền lãi 145.643.836 đồng. Đồng thời phía nguyên đơn cũng không thừa nhận có nhận số tiền lãi 145.643.836 đồng từ bà Q, H3. Từ đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 là có cơ sở.

[4.4]. Đối với trách nhiệm liên đới của bà Q, ông H3, Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm bà Q, ông H3 đều thừa nhận có nợ tiền của bà H, bà U, bà H1. Ông H3 cho rằng khi vay tiền bà Q, bà H, bà U, bà H1 không thông báo cho ông biết nhưng quá trình giải quyết vụ án ông H3 đồng ý liên đới trả nợ với bà Q. Mặt khác, bà Q khai nhận việc vay tiền là nhằm phục vụ đời sống gia đình. Ông H3 cũng không có ý kiến phản đối đối với lời khai này nên có căn cứ để buộc bà Q, ông H3 cùng thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà H, bà U, bà H1 theo quy định pháp luật.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà Q, ông H3 là có cơ sở chấp nhận một phần nên cần thiết phải sửa một phần bản án sơ thẩm đối với với phần lãi đã trả cho bà U.

[6]. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa phù hợp một phần với nhận định với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Về việc duy trì hoặc chấm dứt hiệu lực của Biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng: Hội đồng xét xử xét thấy, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được quy định tại khoản 11 Điều 114 và Điều 126

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do không có căn cứ để thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời nên việc hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9]. Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà U, ông H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thúy Q, ông Nguyễn Trọng H3.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 327/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Huỳnh H, bà Võ Thị Lệ U, bà Nguyễn Thị Thu H1 đối với bà Nguyễn Thị Thúy Q, ông Nguyễn Trọng H3 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thúy Q đối với bà Huỳnh H, bà Võ Thị Lệ U, bà Nguyễn Thị Thu H1 về việc yêu cầu tính lại lãi suất.

[1.1] Buộc bà Q và ông H3 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền là 1.705.276.000 đồng (một tỷ bảy trăm lẻ năm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

[1.2] Buộc bà Q và ông H3 có trách nhiệm liên đới trả cho bà U số tiền là 444.398.600 đồng (bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm đồng). Ghi nhận bà U không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

[1.3] Buộc bà Q và ông H3 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H1 số tiền là 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng). Ghi nhận bà H1 không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với ông H3 về việc “Ly hôn,

tranh chấp nuôi con”.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Tổng án phí bà Q và ông H3 phải liên đới chịu là: 94.434.224 đồng (Chín mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng). Bà Q và ông H3 mỗi người chịu án phí là 47.217.112 đồng (Bốn mươi bảy triệu hai trăm mười bảy nghìn một trăm mười hai đồng).

Nhưng bà Q, ông H3 được trừ số tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001683 ngày 06/4/2023, số tiền 6.137.000 đồng theo biên lai thu số 0007689 ngày 16/8/2023, số tiền 13.545.000 đồng theo biên lai thu số 0007690 ngày 16/8/2023, số tiền 1.716.000 đồng theo biên lai thu số 0007691 ngày 16/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà Q, ông H3 còn phải nộp tiếp án phí số tiền là 25.982.188 đồng (Hai mươi lăm triệu chín trăm tám mươi hai nghìn một trăm tám mươi tám đồng).

- Trả lại cho bà Huỳnh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.518.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm mười tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001688 ngày 07/4/2023 và số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0004397 ngày 23/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Trả lại cho bà U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001727 ngày 17/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Trả lại cho bà H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 4.750.000 đồng (bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001725 ngày 17/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

[4] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 09/2023/QĐ-BPKCTT ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với một phần thửa đất số 325 tờ bản đồ 11 diện tích 2.258 m² tọa lạc xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị Thúy Q và ông Nguyễn Trọng H3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Q, ông H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Q, ông H3 mỗi người là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00000031, 00000029 ngày 10/10/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,

7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Chợ Lách;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng